TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 04/2023/DS-GĐT
Ngày 04/01/2023
Về *"Tranh chấp yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất; yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tiến.

Các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm: Ông Nguyễn Văn Tào và ông Trương Minh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: ông Phan Nguyễn Thanh Toàn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 04/01/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự *"Tranh chấp yêu cầu tháo dỡ công trình trên đất; yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp quyền sử dụng đất"* giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Trần Đại Đ, chị Trần Thị Hồng Ph, anh Trần Đại D và chị Trần Thị Hồng H; cùng địa chỉ: 448 Trần Hưng Đạo, phường C, thị xã A, tỉnh G.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Văn C, ông Trần Đức H; cùng địa chỉ: Thôn 3, xã P, huyện I, tỉnh G.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện I, tỉnh G.

- Bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị L2, ông Đặng Văn Q, bà Trần Thị Ph; cùng địa chỉ: Thôn 3, xã P, huyện I, tỉnh G.

- Ông Nguyễn Văn Ng; địa chỉ: Thôn 5, xã P, huyện I, tỉnh G.

- Ông Nguyễn Viết Q; địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện I, tỉnh G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Đại Đ trình bày:

Vào ngày 02/01/1989 bà Phạm Thị Kh là vợ của ông Trần Đại Đ có nhận sang nhượng l.000m^2 đất của vợ chồng ông Đinh D với số tiền 800.000 đồng bằng giấy viết tay. Sau khi nhận sang nhượng vì gia đình ông Đinh D chưa có đất ở nên bà Kh cho gia đình ông Đinh D ở tạm.

Đến năm 1997 ông Đinh D tiếp tục bán diện tích đất trên cho ông Nguyễn Văn Ng, hai bên có làm giấy tờ sang nhượng và được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã P xác nhận. Phát hiện sự việc trên bà Kh đã khiếu nại đến cấp có thẩm quyền. Sau khi bà Khang khiếu nại thì:

- Vào ngày 13/12/1999, UBND xã P mời các bên lên hòa giải nhưng không thành. Sau đó UBND xã P đã phạt hành chính ông Đinh D 200.000 đồng vì đã có hành vi bán đất cho ông Ng (Việc này do cán bộ địa chính xã thu và viết giấy biên nhận). Tiếp đó, ngày 27/12/2000 UBND xã P mời các đương sự lên hòa giải lần 2 và kết quả giải quyết: Gia đình ông Đinh D trả lại tiền cho ông Ng 1.200.000 đồng, còn ông Ng trả lại đất cho ông Đinh D, ông D giao đất cho bà Kh.

Do ông Ng không chịu giao đất nên bà Kh tiếp tục khiếu nại đến cấp có thẩm quyền và ông D cũng có đơn đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết dứt điểm để giao đất cho bà Kh. Đến ngày 20/5/2002, UBND huyện A (nay là huyện I) ban hành Quyết định số 671/QĐ-CT về việc giải quyết tranh chấp đất đai tại xã P. Quyết định thể hiện: Không công nhận việc chuyển nhượng đất giữa ông Đinh D và ông Nguyễn Văn Ng vào ngày 10/6/1997, ông Ng phải trả lại 1.000 m^2 đất cho ông D, ông D có trách nhiệm giao trả lại 1.200.000 đồng cho ông Ng; Công nhận việc chuyển nhượng đất giữa ông Đinh D và bà Phạm Thị Kh.

Trên cơ sở quyết định số 671/QĐ-CT, vào ngày 20/9/2002 bà Kh và ông Đinh D đã làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hợp đồng được UBND xã P xác nhận và Phòng địa chính huyện ký xác nhận, ngày 28/02/2003 được UBND huyện A xác nhận. Đến ngày 07/4/2003, Phòng địa chính nhà đất huyện A đã cấp trích lục đất cho bà Phạm Thị Kh với tổng diện tích đất sau khi đo đạc là 875m^2; thửa đất số 92; tờ bản đồ số 53. Sau đó, bà Kh đã làm các thủ tục kê khai đất và nộp lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đến ngày 07/5/2003 thì bà Kh bị tai nạn giao thông chết.

Do ông Ng không giao đất nên sau khi bà Kh chết thì các con của bà Kh tiếp tục khiếu nại đến cấp có thẩm quyền buộc ông Ng giao lại đất mà bà Kh đã nhận sang nhượng của ông D. Quá trình khiếu nại thì gia đình bà Kh phát hiện diện tích đất trên đã được UBND huyện I cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Văn C và ông Trần Đức Hi (ông C và ông H đã xây dựng nhà kiên cố và ở ổn định trên đất). Phát hiên sự việc trên thì gia đình bà Kh tiếp tục khiếu nại đến UBND huyện I về

việc này. Ngày 17/10/2012, UBND huyện I đã ban hành Quyết định số 280 và 281/QĐ-UBND về việc thu hồi 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông C và ông H.

Do bị đơn ông C và ông H không trả lại đất nên nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết buộc ông C và ông H tháo dỡ công trình trên đất, trả lại đất và yêu cầu Tòa án hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Đại Đ yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết:

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trả lại cho nguyên đơn 448m^2 đất ở theo như diện tích đất thực tế đã được thẩm định, thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 53 đã được UBND huyện I cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất số Đ198054 cho ông Nguyễn Văn C ngày 08/12/2003, yêu cầu tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất và công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

- Buộc bị đơn ông Trần Đức H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyên Thị L2 trả lại cho nguyên đơn 400m^2 đất ở theo như diện tích đất thực tế đã được thẩm định, thuộc thửa đất số 92a, tờ bản đồ số 53 đã được UBND huyện I cấp Giấy chứng quyền sử dụng đất số AK255064 cho ông Trần Đức H ngày 12/5/2008, yêu cầu tháo dỡ toàn bộ công trình trên đất và công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ198054 do UBND huyện I cấp ngày 08/12/2003 cho ông Nguyễn Văn C và Giấy chứng quyền sử dụng đất số AK255064 do UBND huyện Icấp ngày 12/5/2008 cho ông Trần Đức H.

***Bị đơn ông Văn C trình bày*:**

Trước đây bố ông C là ông Nguyễn Văn Ng mua đất của ông Đinh D là 800m^2, do ông Đ tranh chấp nên ngày 29/7/2003 UBND xã P đã giải quyết ông Ng và ông Đ đã chia đất mỗi người ½ diện tích đất tranh chấp, phần đất của ông Ng cho ông C sử dụng. Năm 2002 ông C kết hôn với bà Nguyễn Thị L1, đến năm 2003 gia đình ông đã xây nhà và ở ổn định không ai tranh chấp, sau đó ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 400m^2. Còn phần đất của ông Đ, ông Đ đã đổi với ông Q, ông Q lại bán cho ông H. Hiện nay ông H bán lại cho bà Trần Thị Ph em ruột của ông Đ. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông C không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Viết Q trình bày:

Do ông Đồng có mâu thuẫn với ông Ng nên yêu cầu Ủy ban can thiệp đổi cho ông Q sang thửa 92 cùng với ông Ng, còn ông Đ lấy thửa 95 của ông Q (nguồn gốc thửa đất số 95 là do ông Q mua của ông Siu B). Khi đổi đất không giấy tờ gì mà do UBND xã P đo đạc và giao đất. Sau đó ông Q chuyển nhượng lô đất này cho

ông Trần Đức H. Nay ông Đ đòi diện tích đất mà ông H đang sử dụng, ông Q không chấp nhận. Vì ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyên sử dụng đất nên việc sử dụng đất là hợp pháp đúng pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Ng trình bày:

Diện tích đất ông C đang ở là do ông cho. Diện tích đất trên có nguồn gốc là do ông mua của ông D vào năm 1997 với số tiền 1.200.000 đồng có diện tích đất là 800m^2, đã được UBND xã P chứng thực. Đến năm 2003 ông làm nhà thì ông Đ thuê người đánh, rồi được UBND xã P can thiệp và chia đôi diện tích đất là 800m^2. Chia cho ông Đ 400m^2, còn ông được 400m^2. Đến năm 2003, ông cho con là Nguyễn Văn C ở và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất cho anh C không làm giấy tờ gì. Việc ông Đ đòi diện tích đất mà ông C đang sử dụng ông Ng không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn Q và bà Trần Thị Ph trình bày:

Vì gia đình không có đất ở, gia đình ông Trần Đức H làm ăn thất thu, nợ nần và quyết định sang nhượng nhà và đất cho vợ chồng ông. Vì nhà đất này đã cấp quyền sử dụng đất và đã hợp pháp nên vợ chồng ông quyết định mua với giá 150.000.000 đồng (Giấy viết tay ngày 20/8/2018). Tại phiên tòa ông Q không có yêu cầu gì, chỉ muốn giữ lại lô đất đã mua để sinh sống.

Người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện I, ông Nguyễn Xuân L trình bày:

Yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn tháo dỡ công trình trên đất chưa được thực hiện vì những lý do: ông Đinh D chưa trả cho ông Nguyễn Văn Ng số hiện vật đã nhận trị giá 1.200.000 đồng. Gia đình ông Ng chưa giao trả cho ông D l.000 m^2 đất như trong Quyết định số 671/QĐ-CT ngày 20/5/2002 của UBND huyện A (cũ) và giữa ông D và bà Kh chưa làm đầy đủ thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Hồ sơ lưu trữ tại Phòng Nội vụ thị xã A trong sổ công văn đi Quyết định số: 671/QĐ-CT ngày 20/5/2002 v/v *"giải quyết tranh chấp đất đai"* tại xã P huyện A của Chủ tịch UBND huyện A. Lưu tại sổ gốc nhưng nơi nhận, đơn vị hoặc người nhận bản lưu và số lượng phát hành không thể hiện trong sổ theo dõi công văn đi. Do đó, không có cơ sở để xác định gia đình ông Ng đã nhận Quyết định số 671. Đối với gia đình ông C và ông H sau khi mua bán chuyển nhượng đất tự ý làm nhà ờ và xây dựng công trình trên đất không xin phép UBND huyện I và UBND xã P cấp phép xây dựng trước khi được UBND huyện I cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo quy định trên, các cấp có thẩm quyền không thể xử phạt vi phạm hành chính.

Việc tranh chấp giữa nguyên đơn và các bị đơn trước đây UBND huyện A đã ra quyết định số 671/QĐ-CT ngày 20/5/2002 v/v *"giải quyết tranh chấp đất đai"* tại xã P, huyện A của Chủ tịch huyện A. Sau đó bà Kh và ông Đinh D đã làm các thủ tục chuyển nhượng và bà Kh đã thực hiện nghĩa vụ nộp phí đầy đủ. Ngày

17/2/2012, UBND huyện I ban hành Quyết định số 280/QĐ-UBND v/v: Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK255064 do UBND huyện I cấp cho ông H vào ngày 12/5/2008; số 281/QĐ-UBND v/v: Thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ198054 do UBND huyện I cấp cho ông C vào ngày 08/12/2003. UBND huyện đã giao quyết định trên cho hai hộ, nhưng hai hộ không chịu giao nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không có đơn khiếu nại gì về hai quyết định.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn ông Trần Đức H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị L1 đã không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như không đến tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, ông H, bà L2 và bà L1 đã có văn bản trình bày ý kiến trong hồ sơ vụ án cụ thể:

- *Ông H, bà L2 trình bày:*

Nguồn gốc đất của ông bà là nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Viết Q ngày 07/9/2003, đã làm giấy sang nhượng viết tay và UBND xã xác nhận vào ngày 02/4/2008, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008, số AK255064, sau đó ông xây nhà ở (không có giấy phép xây dựng) trên đất này. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông H và bà L2 không đồng ý.

- *Bà L1 trình bày:*

Năm 2002 bà kết hôn với ông C. Vợ chồng bà được bố mẹ chồng cho mảnh đất ở làng K để ở. Sau đó, vợ chồng bà làm hồ sơ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, suốt thời gian sinh sống không có ai tranh chấp. Vào năm 2012, gia đình ông Đ đòi tháo dỡ công trình trên đất của gia đình bà. Vợ chồng bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 27/8/2021, Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G đã quyết định:

"Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đại Đ, chị Trần Thị Hồng Ph, anh Trần Đại D, chị Trần Thị Hồng H về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 255064 do UBND huyện I, tỉnh G cấp cho ông Trần Đức H ngày 12-5-2008 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ198054 do UBND huyện I, tỉnh G cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 8-12-2003.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đại Đ, chị Trần Thị Hồng Ph, anh Trần Đại D, chị Trần Thị Hồng H về việc buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L1 phải tháo dỡ công trình trên đất, trả lại diện tích đất 448m^2 đất thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 53 tại Đội 4, xã Pờ Tó, huyện I, tỉnh G (nay là Thôn 3, xã P, huyện I, tỉnh G) và công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất trên cho nguyên đơn.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trần Đại Đ, chị

Trần Thị Hồng Ph, anh Trần Đại D, chị Trần Thị Hồng H về việc buộc ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị L2 phải tháo dỡ công trình trên đất, trả lại diện tích đất 400m^2 đất thuộc thửa đất số 92a, tờ bản đồ số 53 tại Đội 4, xã P, huyện I, tỉnh G (nay là Thôn 3, xã P, huyện I, tỉnh G) và công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất trên cho nguyên đơn".

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 8 tháng 9 năm 2021 nguyên đơn là ông Trần Đại Đ, chị Trần Thị Hồng Ph, anh Trần Đại D, chị Trần Thị Hồng H kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2022/DS-PT ngày 21/3/2022, Tòa án nhân dân tỉnh G đã quyết định:

"1. Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Đại Đ, và các anh, chị Trần Thị Hồng Ph, Trần Đại D, Trần Thị Hồng H. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G.

1.1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Đại Đ và các anh, chị Trần Thị Hồng Ph, Trần Đại D, Trần Thị Hồng H.*

+ Buộc ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho ông Trần Đại Đ và các anh, chị Trần Thị Hồng Ph, Trần Đại D, Trần Thị Hồng H số tiền giá trị quyền sử dụng đất là 348.030.000 đồng.

+ Buộc ông Trần Đức H, bà Nguyễn Thị L2 phải trả cho ông Trần Đại Đ và các anh, chị Trần Thi Hồng Ph, Trần Đại D, Trần Thí Hồng H số tiền giá trị quyền sử dụng đất là 384.800.000 đồng".

Ngoài ra, bản án phúc thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Tại Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 74/QĐ-VKS-DS ngày 21/11/2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng *"đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G".*

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở để xác định: Thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc do bà Phạm Thị Kh (vợ ông Trần Đại Đ) nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Đinh D vào ngày 02/01/1989 với diện tích 1.000 m^2 tại làng K, xã P, huyện A, tỉnh G(nay là thôn 3, xã P, huyện I, tỉnh G). Sau khi nhận chuyển nhượng, bà Kh cho ông D ở nhờ trên đất đó nên bà Kh chưa sử dụng đất cũng như chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 10/6/1997, ông Đinh D lại sang nhượng lô đất trên cho ông Nguyễn Văn Ng, ông Ng tặng cho con là ông Nguyễn Văn C, còn ông Trần Đức H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Nguyễn Viết Q. Sau đó, ông C, ông H đã sử dụng đất, làm nhà ở sinh sống ổn định trên thửa đất này từ năm 2003 và được Ủy ban nhân dân huyện I, tỉnh G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 08/12/2003 cho vợ chồng ông C, bà Nguyễn Thị L1 và ngày 12/5/2008 cho vợ chồng ông H, bà Nguyễn Thị L2. Đến năm 2018, vợ chồng ông H, bà L2 lại sang nhượng cho ông Đặng Văn Q và bà Trần Thị Ph. Do bà Kh chết vào năm 2003 nên gia đình bà Kh gồm ông Trần Đại Đ, chị Trần Thị Hồng Ph, anh Trần Đại D và chị Trần Thị Hồng H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông C và ông H tháo dỡ công trình trên đất, trả lại đất và yêu cầu hủy 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông C và vợ chồng ông H.

[2]. Tại Biên bản giải quyết tranh chấp đất đai ngày 29/7/2003 được lập tại Ủy ban nhân dân xã P do có khiếu nại của ông Trần Đại Đ thể hiện nội dung: ông Đ và ông Ng thống nhất mỗi người ½ thửa đất số 92, tờ bản đồ số 53 (thửa đất hiện đang tranh chấp), tương đương mỗi người được 11,85 mét ngang; còn ông Q được chia 10 mét đất theo mặt đường của thửa đất số 95. Trong biên bản cuộc họp này có đầy đủ chữ ký của những người tham gia là ông Đ, ông Ng, ông Q và ông D. Đến nay, ông Đ cho rằng không tham gia cuộc họp ngày 29/7/2003 là không có cơ sở vì những người trực tiếp giải quyết tranh chấp đất đai tại thời điểm đó như Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã P, cán bộ địa chính xã, cán bộ tư pháp xã ... đều xác định ông Đ có tham gia.

[3]. Sau khi thỏa thuận phân chia đất, do ông Đ và ông Ng mâu thuẫn với nhau nên ông Đ và ông Q đã tự đổi đất cho nhau, tức là diện tích đất ông Đ được chia ở thửa số 92 đổi với diện tích đất của ông Q được chia ở thửa số 95. Nội dung này đã được Ủy ban nhân dân xã P đưa vào sơ đồ vị trí lô đất đang tranh chấp (thửa 92), thể hiện thửa đất số 92 được chia cho ông Q 400 m^2 và ông Ngành 474 m^2. Do đó, có đủ cơ sở để xác định ông Q sử dụng thửa đất số 92 từ năm 2003, sau đó chuyển nhượng cho vợ chồng ông H, bà L2; còn ông Đ sử dụng thửa đất số 95 của ông Q.

[4]. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tòa án cấp phúc thẩm đã không xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ, từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc các bị đơn phải trả lại giá trị các thửa đất cho nguyên đơn đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bị đơn và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến thửa đất đang tranh chấp nên

quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có cơ sở để chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337; khoản 2 Điều 343, Điều 344 và Điều 349 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 74/QĐ-VKS-DS ngày 21/11/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2022/DS-PT ngày 21/3/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh G và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 27/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện I, tỉnh G.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- Vụ PC và Quản lý khoa học - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh G;
- TAND huyện I, tỉnh G;
- Chi cục THADS huyện I, tỉnh G;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng GĐKT về DS-LĐ-KDTM; Phòng Lưu trữ và hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tiến